



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ I NĂM 2016**

( Báo cáo chưa được kiểm toán )

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Trụ sở chính : 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM  
Tel : (08) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (08) 3 836 0582  
Website : [www.chuongduongcorp.vn](http://www.chuongduongcorp.vn) · Email : [cdacic@vnn.vn](mailto:cdacic@vnn.vn)  
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**  
Số 328 - Đại lộ Võ Văn Kiệt - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08) 38367734 - Fax: (08) 38360582

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/03/2016  
( BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN )



Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2016	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 23

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>483,404,442,779</b>	<b>587,905,376,763</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24,247,040,784</b>	<b>16,297,991,791</b>
1. Tiền	111	V.01	24,247,040,784	16,297,991,791
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>36,119,544,150</b>	<b>61,136,903,550</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,823,482,255	2,823,482,255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,703,938,105)	(1,686,578,705)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35,000,000,000	60,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>108,246,497,584</b>	<b>167,631,699,435</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	68,294,656,544	111,210,360,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,803,479,987	48,087,624,497
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	16,994,786,939	16,180,139,958
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,846,425,886)	(7,846,425,886)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>314,467,254,569</b>	<b>342,527,546,335</b>
1. Hàng tồn kho	141		314,467,254,569	342,527,546,335
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>324,105,692</b>	<b>311,235,652</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	128,602,800	126,746,704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		195,502,892	184,488,948
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>219,404,227,676</b>	<b>220,909,747,732</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>52,658,000</b>	<b>52,658,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	52,658,000	52,658,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9,201,742,778</b>	<b>9,811,361,391</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7,435,177,899	7,986,210,913
- Nguyên giá	222		45,144,780,103	45,144,780,103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,709,602,204)	(37,158,569,190)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1,766,564,879	1,825,150,478
- Nguyên giá	228		4,686,848,000	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,920,283,121)	(2,861,697,522)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.09</b>	<b>53,229,463,603</b>	<b>53,680,052,056</b>
- Nguyên giá	231		65,004,722,217	65,004,722,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11,775,258,614)	(11,324,670,161)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>153,273,247,104</b>	<b>153,273,247,104</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		154,968,268,934	154,968,268,934
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,300,000,000	1,300,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		380,000,000	380,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,375,021,830)	(3,375,021,830)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,647,116,191</b>	<b>4,092,429,181</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,647,116,191	4,092,429,181
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>702,808,670,455</b>	<b>808,815,124,495</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

( Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>437,481,165,253</b>	<b>546,714,508,905</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>297,647,760,131</b>	<b>391,991,944,315</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	47,454,269,477	65,360,236,410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8,671,986,409	55,323,326,309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	29,168,329,118	26,876,131,751
4. Phải trả người lao động	314		1,532,683,043	3,343,691,782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	33,881,516,564	51,818,342,605
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	47,014,703,925	50,938,176,074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	128,749,101,860	136,817,369,649
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,175,169,735	1,514,669,735
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>139,833,405,122</b>	<b>154,722,564,590</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5,961,449,764	5,850,609,232
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	133,871,955,358	148,871,955,358
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>265,327,505,202</b>	<b>262,100,615,590</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>265,327,505,202</b>	<b>262,100,615,590</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,064,060,000	157,064,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,064,060,000	157,064,060,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,273,927,081	8,273,927,081
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,847,508,521	19,620,618,909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,620,618,909	2,585,099,041
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,226,889,612	17,035,519,868
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>702,808,670,455</b>	<b>808,815,124,495</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Nhiều Đan

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 1/2016	Quý 1/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	91,795,258,441	72,334,552,542
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91,795,258,441	72,334,552,542
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	81,031,256,439	60,561,549,645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,764,002,002	11,773,002,897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	487,473,119	261,066,596
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	3,001,897,263	3,326,211,342
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,984,362,618	3,285,966,805
8. Chi phí bán hàng	25	VI.22	716,077,743	2,445,380,681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22	3,507,888,100	2,707,121,703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,025,612,015	3,555,355,767
11. Thu nhập khác	31		8,000,000	-
12. Chi phí khác	32		-	16,398,000
13. Lợi nhuận khác	40		8,000,000	(16,398,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,033,612,015	3,538,957,767
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	806,722,403	778,042,709
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,226,889,612	2,760,915,058

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2016

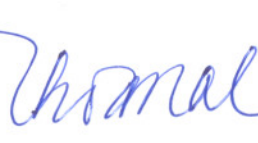
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Nhiều Đan



Văn Minh Hoàng



  
Trần Mai Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,033,612,015	3,538,957,767
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,060,207,066	762,894,689
- Các khoản dự phòng	03	17,359,400	(736,517,638)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(487,473,119)	(261,066,596)
- Chi phí lãi vay	06	2,984,362,618	3,285,966,805
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,608,067,980	6,590,235,027
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	59,374,187,907	280,088,610
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	28,060,291,766	4,370,631,782
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(86,632,298,266)	(31,666,132,295)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	443,456,894	2,401,734,537
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,984,362,618)	(3,285,966,805)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	660,500,000	1,450,588,453
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(544,800,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6,529,843,663</b>	<b>(20,403,620,691)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14,000,000,000)	(15,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38,000,000,000	249,758,750
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	487,473,119	261,066,596
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>24,487,473,119</b>	<b>(14,489,174,654)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22,738,996,532	56,797,180,403
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(45,807,264,321)	(39,605,522,079)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(23,068,267,789)</b>	<b>17,191,658,324</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>7,949,048,993</b>	<b>(17,701,137,021)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>16,297,991,791</b>	<b>55,329,931,331</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>24,247,040,784</b>	<b>37,628,794,310</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Nhiều Đan



Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

**3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến thời điểm ngày 31/03/2016, Công ty có 05 Công ty con và 01 Công ty liên kết, cụ thể:

**Các Công ty con**

<b>Tên</b>	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Vốn thực góp tại 31/03/2016</b>	<b>Tỷ lệ vốn thực góp</b>
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	2.000.000.000	1.300.000.000	66,67%
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư xây dựng Chương Dương	1.000.000.000	128.908.967	88,96%
Công ty TNHH xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	150.000.000.000	133.406.433.686	100,00%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn (*)	2.000.000.000	132.926.281	39,93%

(\*) Công ty Cổ phần chương dương là khách hàng chủ yếu của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn

**Công ty liên kết**

Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	5.000.000.000	1.300.000.000	40,86%
-------------------------------	---------------	---------------	--------

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*



*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Xí nghiệp Bê tông Xây lắp

Xí nghiệp Kết cấu thép

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các Xí nghiệp của Công ty có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **a/ Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

---

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

**b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**c/ Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**d/ Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**e/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **5. Nguyên tắc kế toán phải thu khác**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2016	01/01/2016
<b>1. Tiền</b>		
Tiền mặt	10,661,481,075	9,948,707,733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,585,559,709	6,349,284,058
<b>Cộng</b>	<b>24,247,040,784</b>	<b>16,297,991,791</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Giá gốc	31/03/2016		Giá gốc	01/01/2016	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>2,823,482,255</b>	<b>1,119,544,150</b>	<b>1,703,938,105</b>	<b>2,823,482,255</b>	<b>1,136,903,550</b>	<b>1,686,578,705</b>
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	374,935,000	222,816,000	152,119,000	374,935,000	234,432,000	140,503,000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	161,950	161,950	-	161,950	161,950	-
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	176,642,000	98,217,900	78,424,100	176,642,000	84,328,500	92,313,500
TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	112,053,250	100,035,000	12,018,250	112,053,250	103,275,000	8,778,250
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	-	-	-	-	-	-
N/H TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	341,476,800	176,904,000	164,572,800	341,476,800	188,697,600	152,779,200
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	105,289,800	42,600,000	62,689,800	105,289,800	42,600,000	62,689,800
Công ty CP Đầu tư TM Thủy sản	92,551,230	16,555,000	75,996,230	92,551,230	17,501,000	75,050,230
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	86,659,200	56,400,000	30,259,200	86,659,200	54,900,000	31,759,200
TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	673,329,125	85,680,000	587,649,125	673,329,125	85,680,000	587,649,125
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36,989,700	10,484,100	26,505,600	36,989,700	12,037,300	24,952,400
N/H TMCP Sài Gòn - Hà Nội	666,884,000	269,295,000	397,589,000	666,884,000	269,295,000	397,589,000
Công ty CP CK Sài Gòn-Hà Nội	156,315,000	40,200,000	116,115,000	156,315,000	43,800,000	112,515,000
N/H TMCP Ngoại Thương Việt Nam	195,200	195,200	-	195,200	195,200	-

**2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35,000,000,000</b>	<b>35,000,000,000</b>	<b>60,000,000,000</b>	<b>60,000,000,000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	35,000,000,000	35,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000

**2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
<b>a) Đầu tư vào công ty con</b>	<b>154,968,268,934</b>	<b>2,775,964,757</b>	<b>152,192,304,177</b>	<b>152,192,304,177</b>
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	20,000,000,000	1,850,036,472	18,149,963,528	18,149,963,528
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	1,300,000,000	917,180,689	382,819,311	382,819,311
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	128,908,967		128,908,967	128,908,967
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	133,406,433,686	8,747,596	133,397,686,090	133,397,686,090
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	132,926,281		132,926,281	132,926,281
<b>b) Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>1,300,000,000</b>	<b>599,057,073</b>	<b>700,942,927</b>	<b>700,942,927</b>
Công ty CP Tháp Nam Việt	1,300,000,000	599,057,073	700,942,927	700,942,927
<b>c) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>380,000,000</b>	<b>-</b>	<b>380,000,000</b>	<b>380,000,000</b>
Công ty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	380,000,000	-	380,000,000	380,000,000

**Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/03/2016	Tỷ lệ góp
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương (1)	Công ty con	20,000,000,000	20,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 (2)	Công ty con	2,000,000,000	1,300,000,000	65.00%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương (3)	Công ty con	1,000,000,000	128,908,967	12.89%
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát (4)	Công ty con	150,000,000,000	133,406,433,686	88.94%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn (5)	Công ty con	2,000,000,000	132,926,281	6.65%
Công ty CP Tháp Nam Việt (6)	Công ty liên kết	5,000,000,000	1,300,000,000	26.00%

(1) Vốn điều lệ của Công ty TNHH TM Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ và chiếm 100% vốn thực góp

(2) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 65% vốn điều lệ và chiếm 66,67% vốn thực góp

(3) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 12,89% vốn điều lệ và chiếm 88,96% vốn thực góp

(4) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 31/03/2016 Công ty đã góp 133.406.433.686 đồng, chiếm 88,94% vốn điều lệ, chiếm 100% vốn thực góp



(5) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 6,65% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/03/2016 Công ty đã góp 132.926.281 đồng, chiếm 39,93% vốn thực góp. Công ty Cổ phần chương dương là khách hàng chủ yếu của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn.

(6) Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. đến thời điểm 31/03/2016 Công ty đã thực góp 1.300.000.000 đồng chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 40,86% vốn thực góp

3. Phải thu khách hàng		31/03/2016		01/01/2016	
- Công ty TNHH XD Võ Đắc		1,689,416,964		2,126,416,964	
Tổng Công ty xây dựng số 1		13,261,040,304		24,352,258,574	
CT NM thủy điện Đồng Nai 4 (Ban 6)		12,587,874,562		35,547,645,184	
Trường Cao đẳng Nghề Lilama 2		1,279,572,914		11,129,243,300	
- Các khách hàng khác		39,476,751,800		38,054,796,844	
<b>Cộng</b>		<b>68,294,656,544</b>		<b>111,210,360,866</b>	

4. Phải thu khác		31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	16,994,786,939	1,351,975,077	16,180,139,958	1,351,975,077	
- Phải thu khác	1,560,094,504	144,426,697	1,623,693,971	144,426,697	
- Tạm ứng	15,434,692,435	1,207,548,380	14,556,445,987	1,207,548,380	
b) Dài hạn	52,658,000	-	52,658,000	-	
- Ký quỹ, ký cược	52,658,000	-	52,658,000	-	
<b>Cộng</b>	<b>17,047,444,939</b>	<b>1,351,975,077</b>	<b>16,232,797,958</b>	<b>1,351,975,077</b>	

5. Nợ xấu		31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
<b>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>					
- Phải thu khách hàng	6,286,935,269	8,780,000	6,286,935,269	8,780,000	
- Trả trước cho người bán	216,295,540	-	216,295,540	-	
- Phải thu khác	144,426,697	-	144,426,697	-	
- Tạm ứng	1,207,548,380	-	1,207,548,380	-	
<b>Cộng</b>	<b>7,855,205,886</b>	<b>8,780,000</b>	<b>7,855,205,886</b>	<b>8,780,000</b>	

6. Hàng tồn kho		31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	1,026,806,821	-	1,127,263,008	-	
Công cụ, dụng cụ	48,579,552	-	52,477,002	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	313,391,868,196	-	341,347,806,325	-	
<b>Cộng</b>	<b>314,467,254,569</b>	<b>-</b>	<b>342,527,546,335</b>	<b>-</b>	

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	19,946,184,012	9,857,430,233	310,309,557		45,144,780,103
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, - nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15,030,856,301	19,946,184,012	9,857,430,233	310,309,557	-	45,144,780,103
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	10,969,132,587	17,928,734,606	7,951,829,064	308,872,933		37,158,569,190
Số tăng trong kỳ	143,800,152	163,135,287	242,886,064	1,211,511	-	551,033,014
- Khấu hao trong kỳ	143,800,152	163,135,287	242,886,064	1,211,511	-	551,033,014
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, - nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,112,932,739	18,091,869,893	8,194,715,128	310,084,444	-	37,709,602,204
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	4,061,723,714	2,017,449,406	1,905,601,169	1,436,624	-	7,986,210,913
Tại ngày cuối kỳ	3,917,923,562	1,854,314,119	1,662,715,105	225,113	-	7,435,177,899

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 7,465,315,820 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18,970,090,150 đồng

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	2,861,697,522	2,861,697,522
- Khấu hao trong kỳ	58,585,599	58,585,599
Số dư cuối kỳ	2,920,283,121	2,920,283,121
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	1,825,150,478	1,825,150,478
Tại ngày cuối kỳ	1,766,564,879	1,766,564,879

## 9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
- Nhà và quyền sử dụng đất	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	11,324,670,161	450,588,453	-	11,775,258,614
- Nhà và quyền sử dụng đất	11,324,670,161	450,588,453	-	11,775,258,614
<b>Giá trị còn lại</b>	53,680,052,056	(450,588,453)	-	53,229,463,603
- Nhà và quyền sử dụng đất	53,680,052,056	(450,588,453)	-	53,229,463,603

<b>10. Chi phí trả trước</b>		31/03/2016	01/01/2016	
a) Ngắn hạn		128,602,800	126,746,704	
- Công cụ dụng cụ		128,602,800	126,746,704	
b) Dài hạn		3,647,116,191	4,092,429,181	
- Công cụ dụng cụ		547,198,067	489,846,527	
- Chi phí chờ phân bổ		3,099,918,124	3,602,582,654	
<b>Cộng</b>		<b>3,775,718,991</b>	<b>4,219,175,885</b>	
<b>11. Phải trả người bán ngắn hạn</b>		31/03/2016	01/01/2016	
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây Dựng Thiên Hải		-	7,917,796,977	
CN Công Ty Cổ Phần EUROWINDOW		1,848,820,352	9,139,716,559	
Các đối tượng khác		28,785,472,888	30,477,669,203	
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn		1,425,566,720	1,508,285,314	
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương		15,102,359,993	15,102,359,993	
Công ty CP Tháp Nam Việt		292,049,524	1,214,408,364	
<b>Cộng</b>		<b>47,454,269,477</b>	<b>65,360,236,410</b>	
<b>12. Người mua trả tiền trước</b>		31/03/2016	01/01/2016	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công an tỉnh Bạc Liêu		-	2,737,396,403	
- Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động		6,290,000,000	2,960,000,000	
- Các khách hàng khác		2,381,986,409	49,625,929,906	
<b>Cộng</b>		<b>8,671,986,409</b>	<b>55,323,326,309</b>	
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)</b>				
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2016
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	22,054,364,940	1,641,492,000	183,662,766	23,512,194,174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,785,768,105	806,722,403	-	5,592,490,508
Thuế thu nhập cá nhân	35,998,706	27,645,730	-	63,644,436
Thuế tài nguyên	-	500,000,000	500,000,000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	901,188,358	901,188,358	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>26,876,131,751</b>	<b>3,881,048,491</b>	<b>1,588,851,124</b>	<b>29,168,329,118</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		31/03/2016		01/01/2016		
<b>14. Chi phí phải trả</b>						
<i>a) Ngắn hạn</i>						
Công trình NM Thủy điện Đồng Nai 4		4,101,295,289		10,956,854,031		
Công trình Depot Suối Tiên		3,107,267,031		3,107,267,031		
Tổng kho Lương thực Miền Bắc		3,561,615,634		3,561,615,634		
Khai thác Đá		-		5,305,907,452		
Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên		-		1,008,782,330		
Đại học Tôn Đức Thắng		7,057,551,931		7,057,551,931		
Trụ sở UBND phường 2, phường 7 quận 5		1,923,348,683		1,923,348,683		
Thi công xây dựng tòa nhà E - BUILDING		-		8,661,295,000		
Công trình khác		14,130,437,996		10,235,720,513		
<b>Cộng</b>		<b>33,881,516,564</b>		<b>51,818,342,605</b>		
<b>14. Phải trả khác</b>						
<i>a) Ngắn hạn</i>						
Kinh phí công đoàn		1,416,769,145		1,382,876,435		
Bảo hiểm xã hội		3,306,854,245		3,194,073,736		
Bảo hiểm y tế		424,906,563		402,856,389		
Bảo hiểm thất nghiệp		184,135,509		175,859,911		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		41,682,038,463		45,782,509,603		
<b>Cộng</b>		<b>47,014,703,925</b>		<b>50,938,176,074</b>		
<b>15. Phải trả khác (tiếp theo)</b>						
<i>b) Dài hạn</i>						
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		5,961,449,764		5,850,609,232		
<b>Cộng</b>		<b>5,961,449,764</b>		<b>5,850,609,232</b>		
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
		31/03/2016		Trong năm		01/01/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>128,749,101,860</b>	<b>128,749,101,860</b>	<b>22,738,996,532</b>	<b>30,807,264,321</b>	<b>136,817,369,649</b>	<b>136,817,369,649</b>
<b>+ Vay ngắn hạn (*)</b>						
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	69,593,829,853	69,593,829,853	22,738,996,532	22,920,000,000	69,774,833,321	69,774,833,321
- Ngân hàng NN&PT NT - CN 3	19,157,885,393	19,157,885,393	-	7,887,264,321	27,045,149,714	27,045,149,714
- Ngân hàng NN&PTNT - CN 11	39,997,386,614	39,997,386,614	-	-	39,997,386,614	39,997,386,614
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>133,871,955,358</b>	<b>133,871,955,358</b>	<b>-</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>148,871,955,358</b>	<b>148,871,955,358</b>
<b>+ Vay dài hạn (**)</b>						
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	46,076,155,358	46,076,155,358	-	15,000,000,000	61,076,155,358	61,076,155,358
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	87,795,800,000	87,795,800,000	-	-	87,795,800,000	87,795,800,000

(\*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(\*\*) Khoản vay dài của các ngân hàng với mục đích vay để là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trong hợp đồng tín dụng và theo từng lần nhận nợ.

17. **Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600			19,473,164,256	253,679,233,856
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	435,308,647	435,308,647
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17,035,519,868	17,035,519,868
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	9,049,446,781	9,049,446,781
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>157,064,060,000</b>	<b>77,142,009,600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27,894,545,990</b>	<b>262,100,615,590</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3,226,889,612	3,226,889,612
Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>157,064,060,000</b>	<b>77,142,009,600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>31,121,435,602</b>	<b>265,327,505,202</b>

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/03/2016	01/01/2016
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	37,333,480,000	37,333,480,000
Vốn góp của cổ đông khác	119,730,580,000	119,730,580,000
<b>Cộng</b>	<b>157,064,060,000</b>	<b>157,064,060,000</b>

*c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		7,853,203,000

*d) Cổ phiếu*

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,706,406	15,706,406
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,706,406	15,706,406
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý I/2016	Quý I/2015
<b>18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu xây lắp	32,471,692,402	29,197,129,818
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	50,079,043,759	36,256,856,743
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	9,205,937,415	6,841,582,043
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn thuê mặt bằng	38,584,865	38,983,938
<b>Cộng</b>	<b>91,795,258,441</b>	<b>72,334,552,542</b>
<b>19. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn xây lắp	32,969,244,911	27,588,553,338
Giá vốn bất động sản	43,150,000,000	29,005,485,394
Giá vốn kinh doanh vật tư		
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	4,912,011,528	3,967,510,913
<b>Cộng</b>	<b>81,031,256,439</b>	<b>60,561,549,645</b>
<b>20. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	487,473,119	228,425,346
Lãi bán các khoản đầu tư		30,241,250
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2,400,000
<b>Cộng</b>	<b>487,473,119</b>	<b>261,066,596</b>
<b>21. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	2,984,362,618	3,285,966,805
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	17,359,400	40,244,537
Chi phí tài chính khác	175,245	
<b>Cộng</b>	<b>3,001,897,263</b>	<b>3,326,211,342</b>
<b>22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>716,077,743</b>	<b>2,445,380,681</b>
Chi phí hoa hồng môi giới	9,702,303	2,348,892,561
Chi phí bán hàng khác	706,375,440	96,488,120
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>3,507,888,100</b>	<b>2,707,121,703</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1,532,824,130	1,607,990,440
Chi phí quản lý khác	1,975,063,970	1,099,131,263
<b>23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	806,722,403	778,042,709
- <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>806,722,403</b>	<b>778,042,709</b>
<b>24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,935,929,510	15,645,917,746
Chi phí nhân công	4,521,634,690	15,572,742,199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,060,207,066	1,213,483,142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,913,360,981	24,625,017,815
Chi phí khác bằng tiền	4,868,151,906	6,238,745,782
<b>Cộng</b>	<b>57,299,284,153</b>	<b>63,295,906,684</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Công ty nhận khối lượng thực hiện	3,563,905,662
2	Công ty TNHH TM Chương Dương	Công ty con	Mua vật tư	-
3	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Công ty nhận khối lượng thực hiện	1,152,863,320
4	Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Công ty nhận khối lượng thực hiện	846,496,364

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Trả trước người bán	2,842,427,841
2	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Trả trước người bán	13,457,377,032
3	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Trả trước người bán	966,646,457
4	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Phải trả, phải nộp khác	(16,126,704,930)
5	Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Trả trước người bán	5,146,838,072

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong Quý 1/ 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Trần Mai Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	98,476,000	18,000,000
2	Văn Minh Hoàng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	56,876,000	15,000,000
3	Nguyễn Văn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	26,418,000	9,000,000
4	Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	9,000,000
5	Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng quản trị	51,438,000	9,000,000
6	Phạm Hữu Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	39,986,000	9,000,000
7	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên Ban kiểm soát		7,500,000
8	Đoàn Thanh Tùng	Thư ký Hội đồng quản trị	34,283,000	7,500,000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>307,477,000</b>	<b>84,000,000</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh*

	Xây lắp	Bất động sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,471,692,402	50,079,043,759	9,244,522,280	<b>91,795,258,441</b>
Khấu hao và các chi phí phân bổ	30,158,217,326	46,511,117,021	8,585,887,934	<b>85,255,222,282</b>

**Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,313,475,076	3,567,926,738	658,634,346	6,540,036,159
Tài sản bộ phận	154,209,373,396	282,761,992,009	52,197,473,012	489,168,838,417
Tài sản không phân bổ	75,573,041,882	116,551,537,400	21,515,252,756	213,639,832,038
<b>Tổng tài sản</b>	<b>229,782,415,278</b>	<b>399,313,529,409</b>	<b>73,712,725,768</b>	<b>702,808,670,455</b>
Nợ phải trả bộ phận	107,712,401,376	166,118,045,068	30,665,161,582	304,495,608,026
Nợ phải trả không phân bổ	47,042,365,603	72,550,474,314	13,392,717,310	132,985,557,227
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>154,754,766,978</b>	<b>238,668,519,382</b>	<b>44,057,878,892</b>	<b>437,481,165,253</b>

**Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

**4. Thuyết minh về chênh lệch lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước**

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 1/2016 là 3,226 triệu đồng, còn lợi nhuận sau thuế quý 1/2015 là 2,760 triệu đồng tăng 17% do các nguyên nhân sau :

- Doanh thu quý 1/2016 tăng 27% so với quý 1/2015 ( Doanh thu quý 1/2016 là 91,795 triệu đồng còn quý 1/2015 là 72,334 triệu đồng )
- Chi phí bán hàng quý 1/2016 giảm 241% so với quý 1/2015 ( Chi phí bán hàng quý 1/2016 là 716 triệu đồng còn quý 1/2015 là 2,445 triệu đồng )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Phạm Đan*

*Hoàng Văn Minh*



*Trần Mai Cường*

Phạm Nhiễm Đan

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường